

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2020

V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Văn Dệt

2. Bà Trần Ngọc Diệu

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/6/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1998

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Anh S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 11/5/2020.

2. *Bị đơn:* Chị Ngô Thị Thanh T, sinh năm 1999 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Anh Nguyễn Văn S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai anh trình bày:* Anh và chị Ngô Thị Thu T kết hôn vào năm 2019, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/3/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Thời gian sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Kiều V,

sinh ngày 02/8/2018. Hiện nay, cháu V đang sống với anh. Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có tranh chấp nên không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

*Bị đơn chị Ngô Thị Thu T* đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời chị đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng chị vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của anh Sang.

*Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh S đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn chị T không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn S về việc xin ly hôn với chị Ngô Thị Thu T. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Kiều V, sinh ngày 02/8/2018 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: không có tranh chấp. Về nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn S có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với chị Ngô Thị Thu T, cư trú tại ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn anh S có đơn yêu cầu tòa án giải quyết vắng mặt đề ngày 11/5/2020. Bị đơn chị Ngô Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh S, chị T là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Chị T vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của chị đối với yêu cầu khởi kiện của anh S và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do anh S cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về hôn nhân: Theo anh S trình bày thì anh và chị T kết hôn vào năm 2019 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/3/2019 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên anh và chị T đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để anh S, chị T đoàn tụ nhưng chị T không đến đã chứng tỏ chị không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh S. Hơn nữa, anh S và chị T không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh S đối với chị T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Anh S và chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Kiều V, sinh ngày 02/8/2018. Anh S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu V. Xét thấy, cháu V còn nhỏ và hiện đang sống ổn định với anh S. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án chị T không tham gia nên không có ý kiến về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu V, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu V cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì anh S có quyền yêu cầu chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, anh S tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Anh S khai không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Anh S khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh S phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn S đối với chị Ngô Thị Thu T.

Anh Nguyễn Văn S được ly hôn với chị Ngô Thị Thu T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Kiều V, sinh ngày 02/8/2018 cho anh Nguyễn Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Vy tròn 18 tuổi.

Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh S tự nguyện không yêu cầu.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh S khai không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh S khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số: 0011441 ngày 20/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã B, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Khắc Giang**

